



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCP

Ngày 30/06/2025	27,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần Q2/25
6,289
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,792 39.9%
YoY: ▼ 156 -2.4%

LN thuần Q2/25
19.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.7 533%
YoY: ▲ 21.3 1457%

LN sau thuế Q2/25
18.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.3 357%
YoY: ▲ 7.50 69.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
1.1%
YoY: +/- ▲ 0.2%

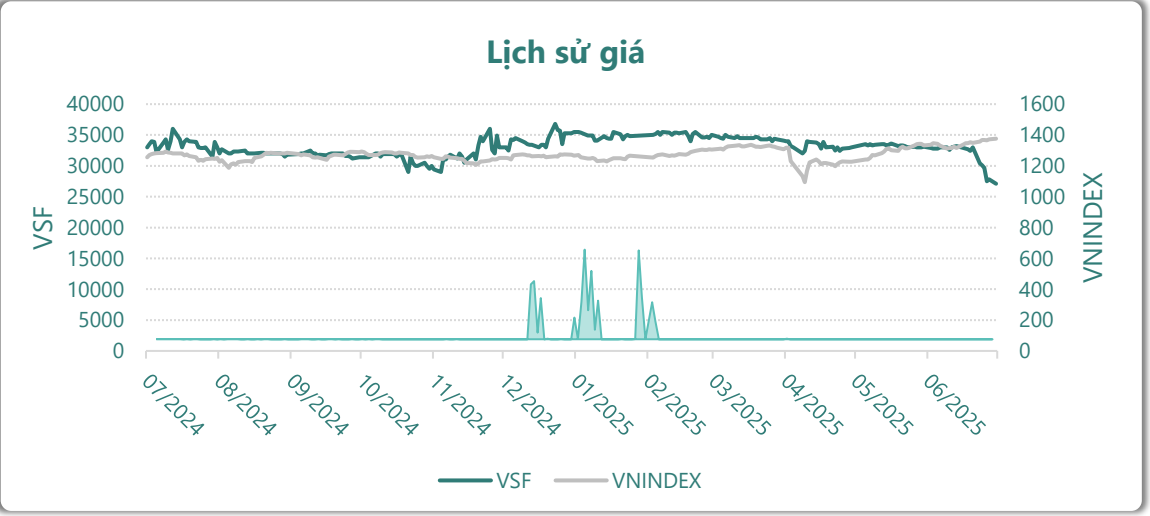
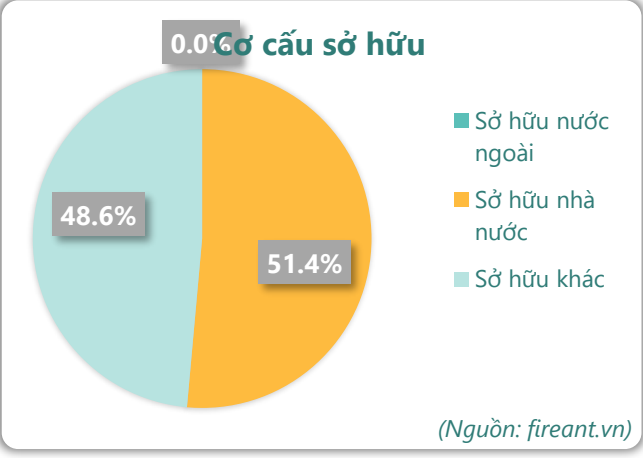
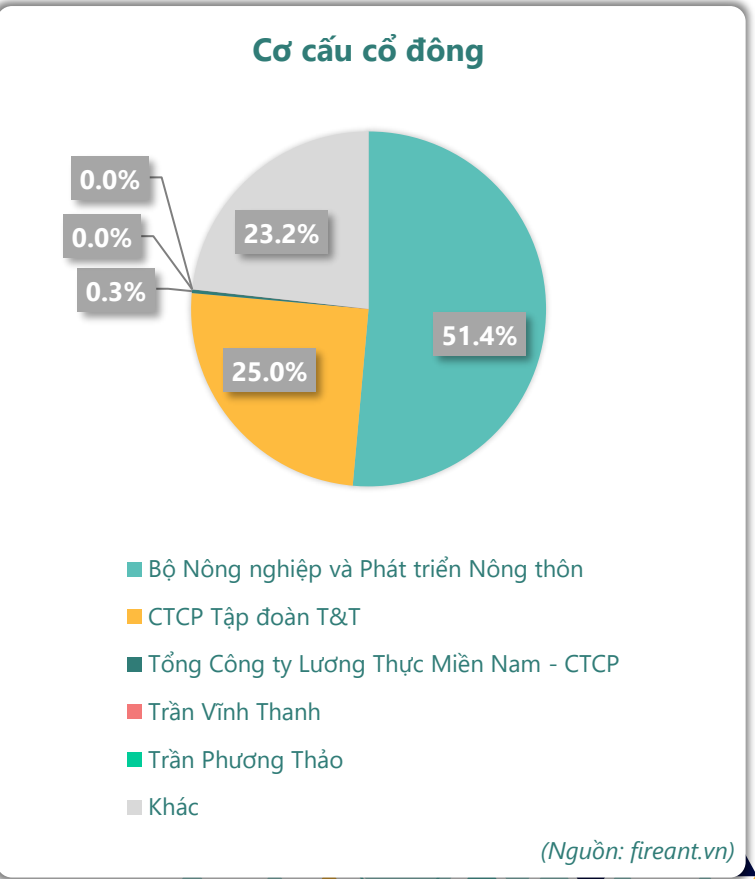
ROE (TTM) Q2/25
0.2%
YoY: +/- ▲ 0.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	27,100 - 36,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,550
Số lượng CPLH (CP)	500,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,895
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.44
EPS	9
P/E	3114.4

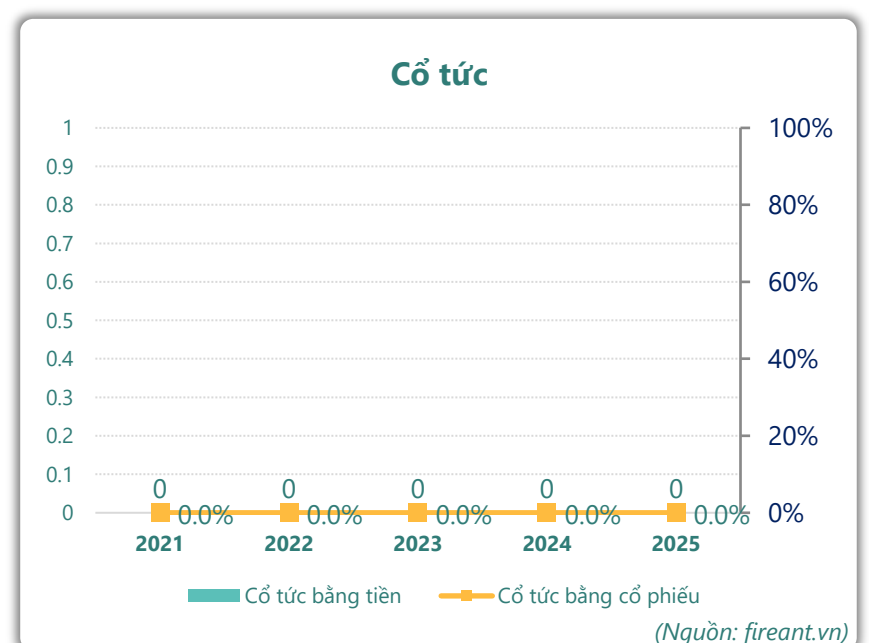
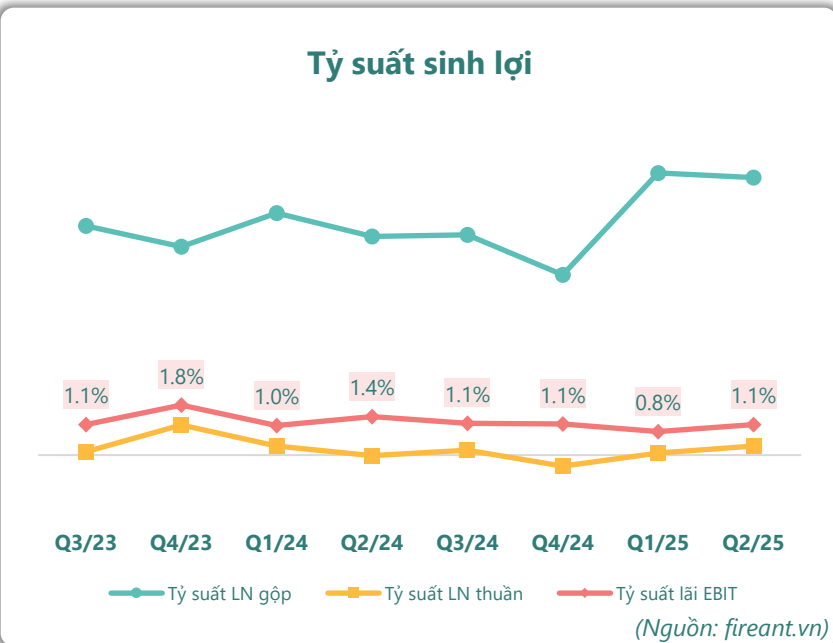
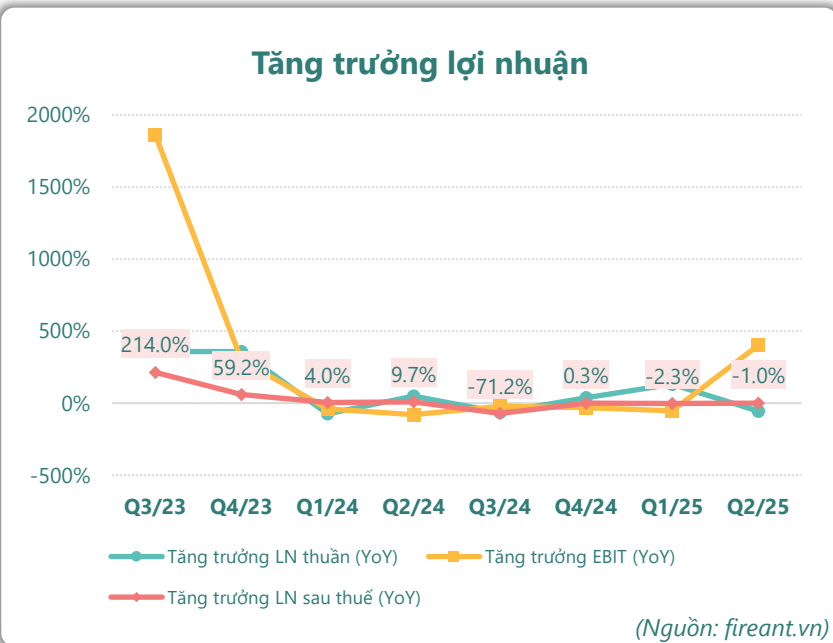
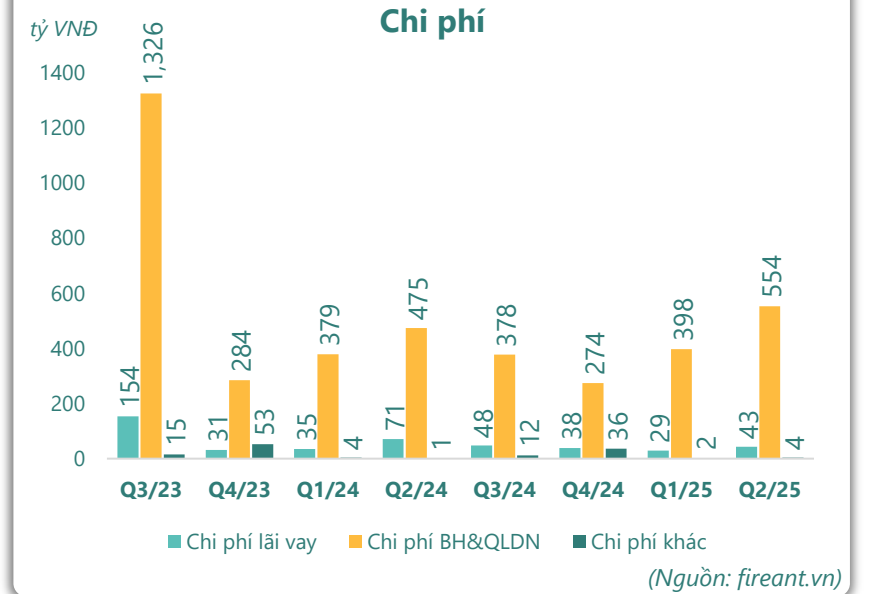
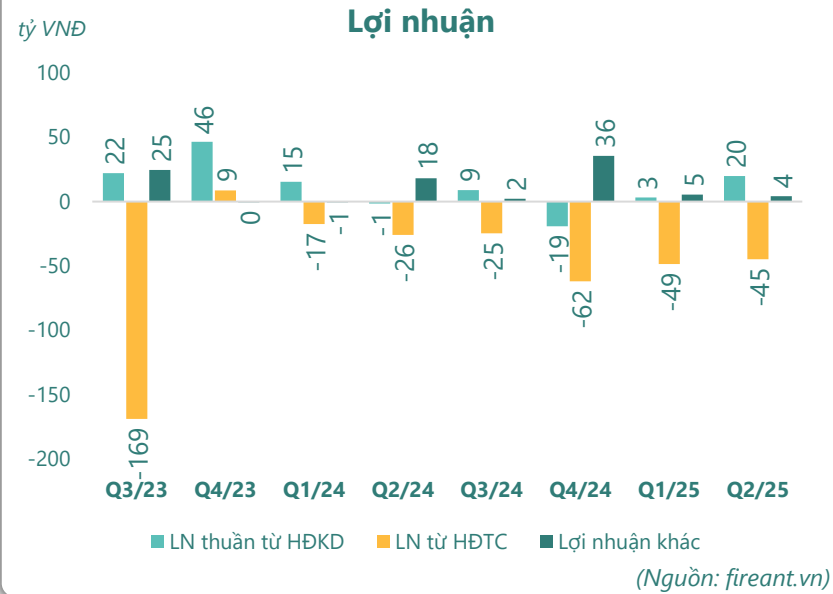
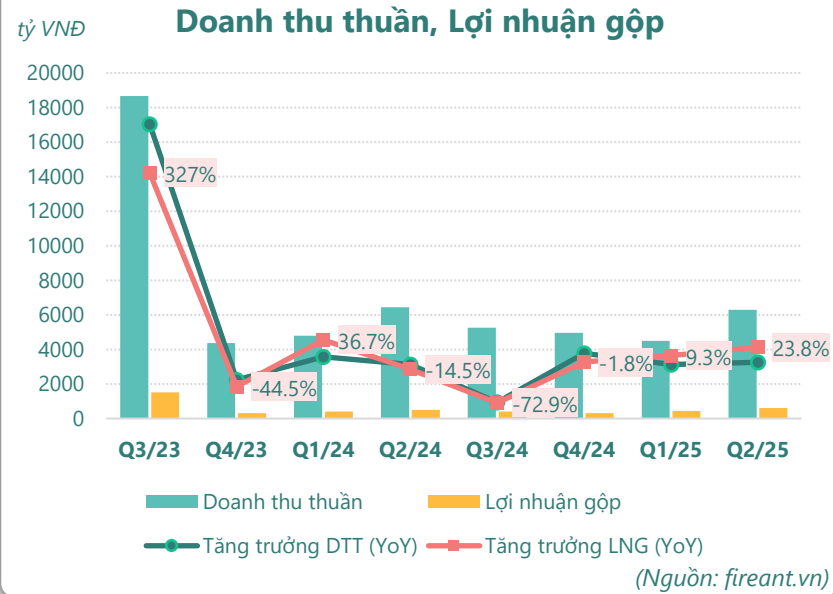
DT thuần 6T 2025
10,786
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 457 -4.1%

LN thuần 6T 2025
22.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.00 65.6%

LN sau thuế 6T 2025
22.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.50 7.2%



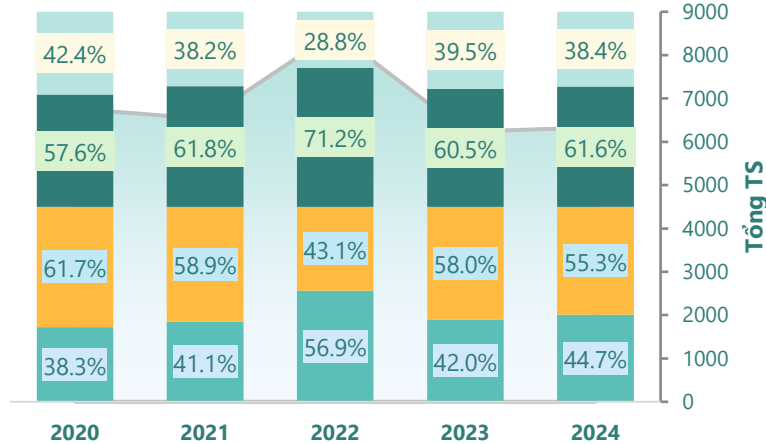
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

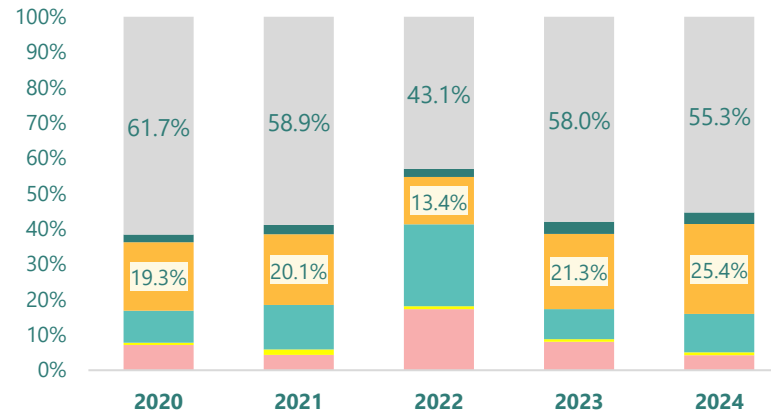
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

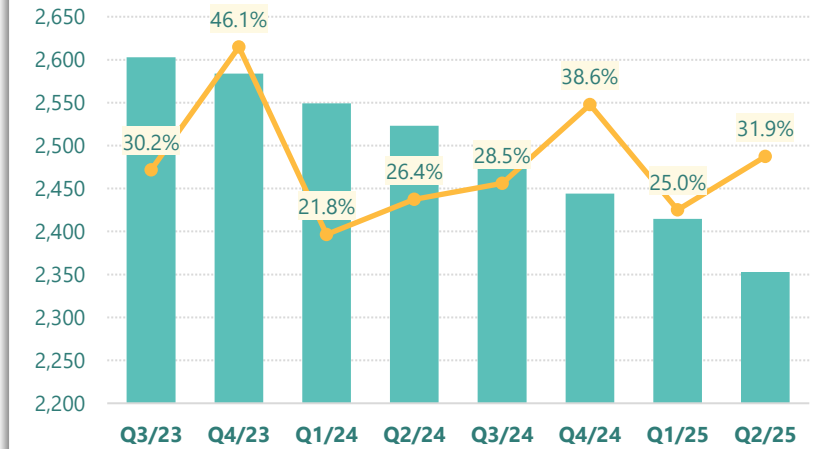


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

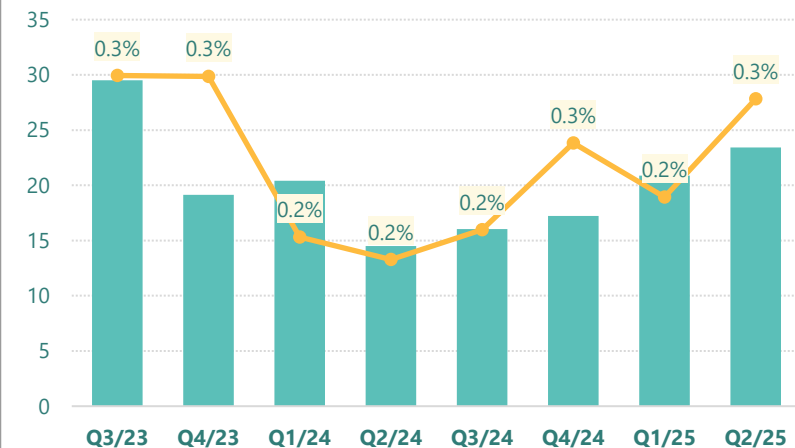


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

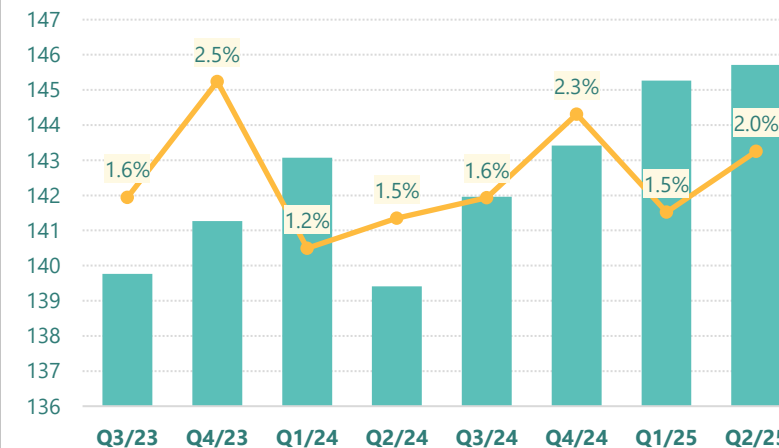


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

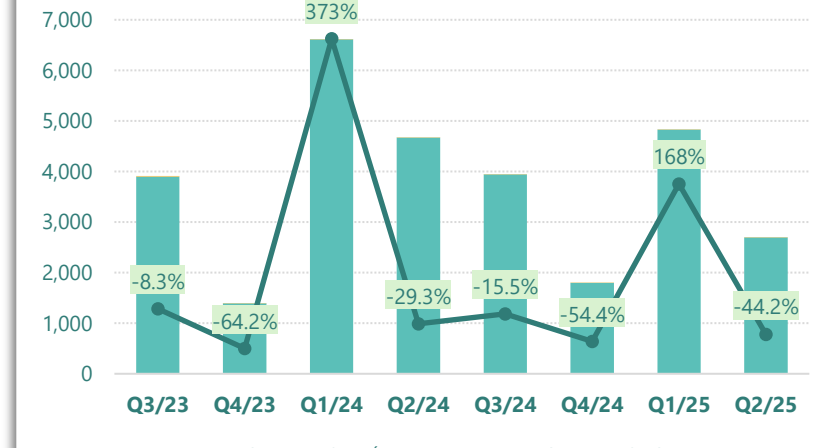


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

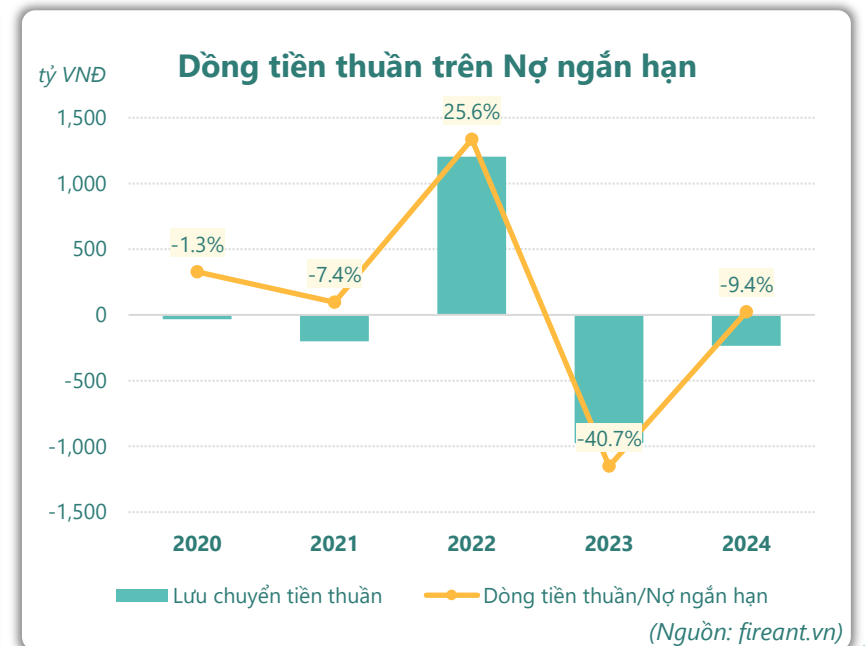
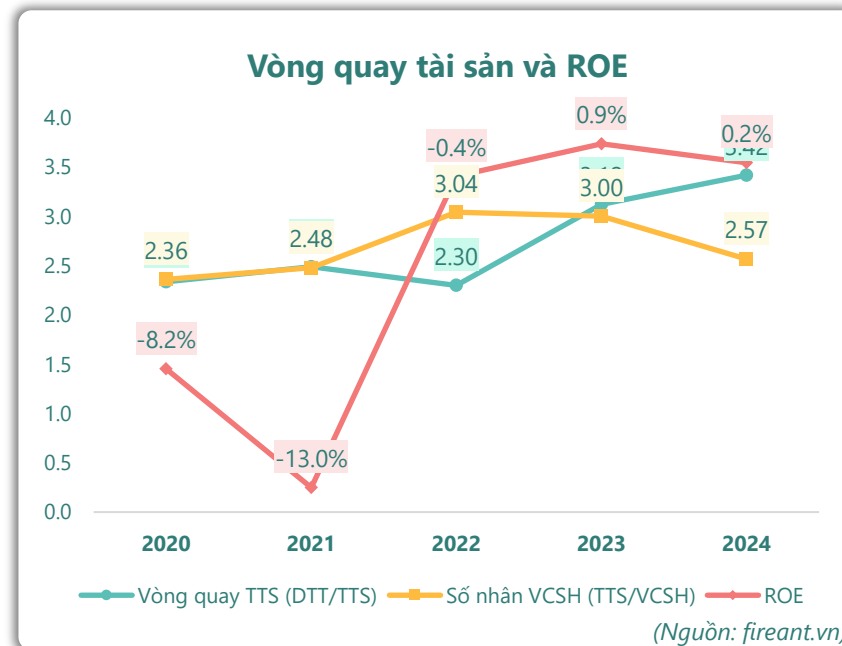
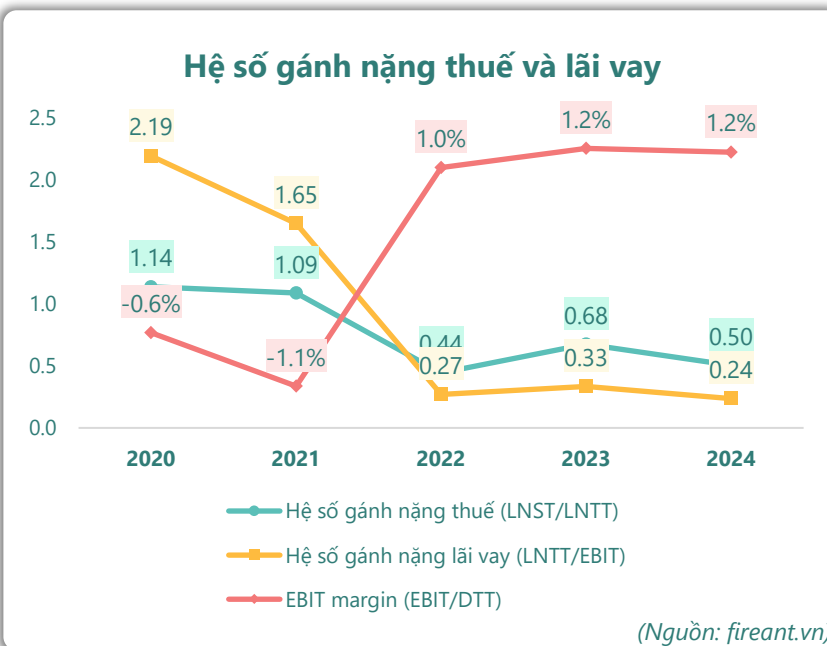
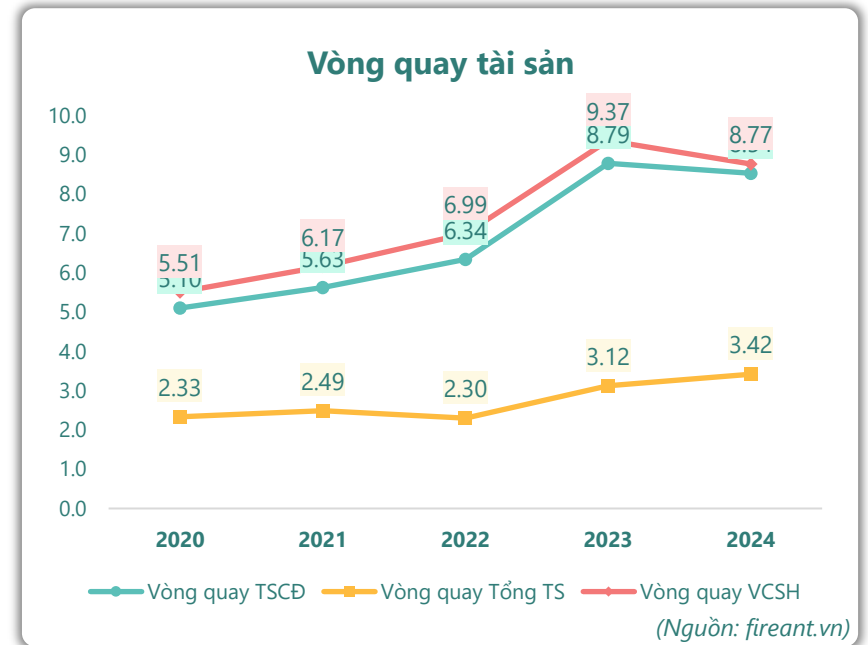
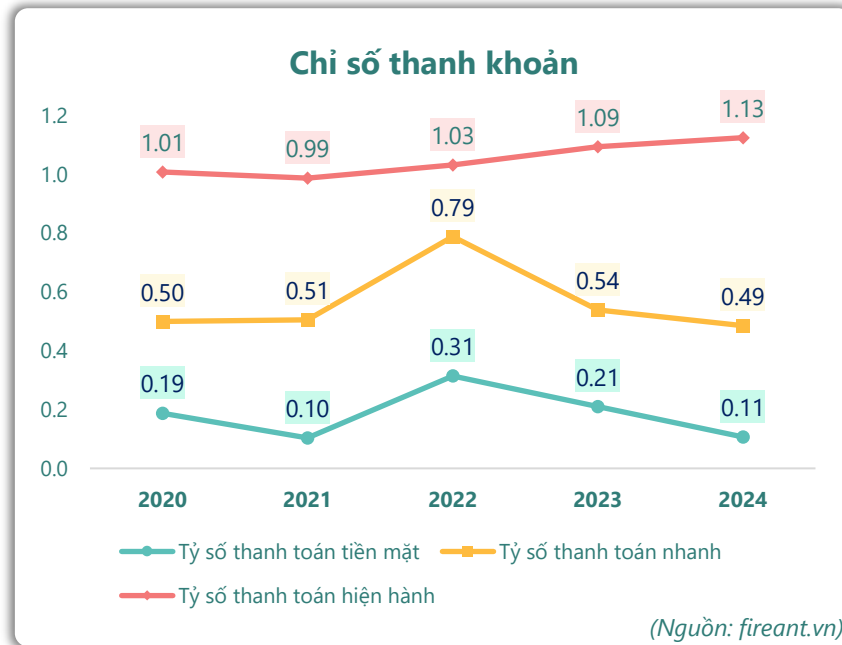
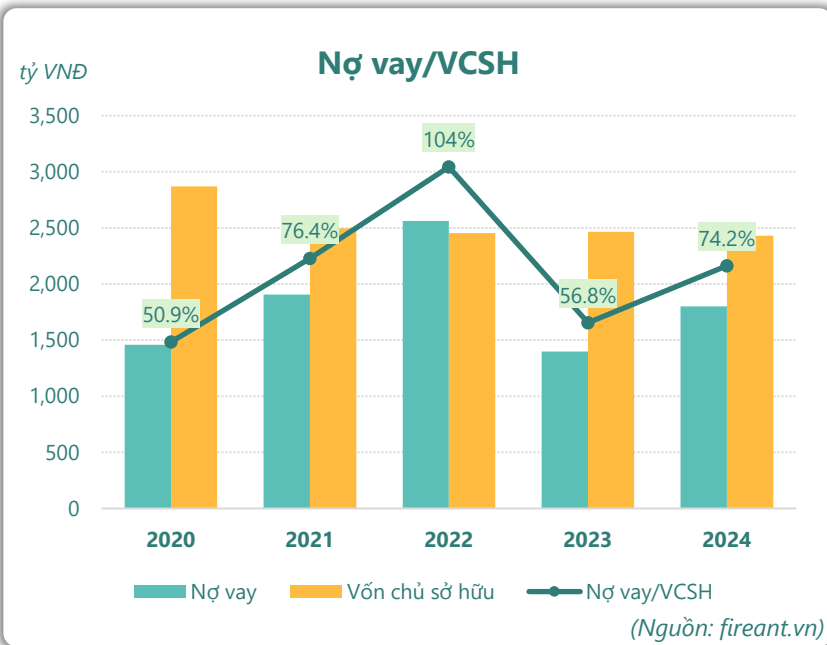


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	6,289	6,445	-2.4%	10,786	11,243	-4.1%
Giá vốn hàng bán	5,673	5,948	-4.6%	9,722	10,335	-5.9%
Lợi nhuận gộp	616	497	24.0%	1,064	907	17.3%
Doanh thu HĐTC	38.9	62.8	-38.0%	63.2	94.2	-32.9%
Chi phí TC	83.7	88.7	-5.6%	157	137	13.9%
Chi phí lãi vay	43.3	70.9	-38.9%	72.1	106	-32.0%
LN trong công ty LKLD	2.36	1.55	52.3%	4.07	3.68	10.6%
Chi phí bán hàng	417	332	25.5%	724	601	20.6%
Chi phí QLDN	137	142	-3.4%	227	253	-10.1%
LN thuần từ HĐKD	19.8	-1.46	1457%	22.9	13.9	65.6%
Lợi nhuận khác	4.24	18.1	-76.6%	9.70	17.5	-44.6%
LN trước thuế	24.1	16.6	44.9%	32.6	31.3	4.1%
Lợi nhuận sau thuế	18.3	10.8	69.4%	22.3	20.8	7.2%
LNST của CĐ cty mẹ	8.00	1.34	497%	2.67	2.53	5.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5,266	2,206	502	1,939	-2,621	2,194
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.9	-8.27	-7.73	55.1	-22.9	-3.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5,221	-1,969	-741	-2,148	3,031	-2,158
Tiền đầu kỳ	503	440	669	422	268	655
Lưu chuyển tiền thuần	-63.7	228	-247	-154	387	32.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.10	0.47	-0.37	-0.02	-0.05	0.17
Tiền cuối kỳ	440	669	422	268	655	687

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	7,365	6,328	16.4%
Tài sản ngắn hạn	3,931	2,826	39.1%
Tiền và tương đương tiền	687	268	156%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.5	55.0	28.2%
Phải thu ngắn hạn	1,153	686	68.0%
Hàng tồn kho	1,784	1,606	11.1%
Tài sản ngắn hạn khác	236	210	12.5%
Tài sản dài hạn	3,434	3,502	-2.0%
Phải thu dài hạn	675	655	2.9%
Tài sản cố định	2,353	2,444	-3.7%
Bất động sản đầu tư	19.4	19.6	-1.0%
Tài sản dở dang	23.4	17.2	36.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	146	144	1.5%
Tài sản dài hạn khác	218	222	-1.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,952	3,898	27.0%
Nợ ngắn hạn	3,543	2,512	41.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,697	1,799	49.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	197	150	31.9%
Nợ dài hạn	1,409	1,387	1.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.07	2.76	-25.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,413	2,430	-0.7%
Vốn chủ sở hữu	2,413	2,430	-0.7%
Vốn điều lệ	5,000	5,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

